

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100		91,737,671,172	99,992,388,956
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110		83,675,235,391	86,261,391,152
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	A.7.1	16,626,077,658	17,011,378,261
1.1. Tiền	111.1		15,811,077,658	14,201,378,261
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		815,000,000	2,810,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	A.7.3.1	43,064,326,867	45,457,422,787
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113		-	-
4. Các khoản cho vay	114	A.7.3.4	3,016,004,992	83,876,935
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	A.7.3.2	18,024,000,000	18,000,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	A.7.4	-	(5,776,790,305)
7. Các khoản phải thu	117	A.7.5.2	111,028,264	-
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		111,028,264	-
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1		-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		111,028,264	-
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118		144,632,540	97,898,013
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	A.7.5.5	4,070,743,631	4,070,743,631
10. Phải thu nội bộ	120		-	-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121		-	-
12. Các khoản phải thu khác	122	A.7.5.7	404,086,652	9,102,527,043
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	A.7.6	(1,785,665,213)	(1,785,665,213)
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130		8,062,435,781	13,730,997,804
1. Tạm ứng	131		2,010,000,777	2,296,826,490
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132		-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	A.7.22	401,237,404	18,959,755
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	135		5,651,197,600	11,415,211,559
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200		47,494,340,731	38,479,747,138
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		85,500,000	85,500,000
1. Các khoản phải thu dài hạn	211		-	-
2. Các khoản đầu tư	212		85,500,000	85,500,000
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1		-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2		-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		85,500,000	85,500,000
II. Tài sản cố định	220		19,261,977,207	20,029,720,161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	A.7.18	2,265,448,265	2,413,066,313
- Nguyên giá	222		5,504,928,944	5,504,928,944
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(3,239,480,679)	(3,091,862,631)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b		-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a		-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	A.7.19	16,996,528,942	17,616,653,848
- Nguyên giá	228		23,986,576,214	23,986,576,214
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(6,990,047,272)	(6,369,922,366)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		26,337,405,139	16,517,852,639
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,809,458,385	1,846,674,338
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		289,643,771	289,643,771
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	A.7.22	575,467,813	612,683,766
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		944,346,801	944,346,801
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		139,232,011,903	138,472,136,094
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		3,089,915,227	3,201,760,095
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		3,089,915,227	3,201,760,095

Handwritten signature and initials

1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	-
1.2. Vay ngắn hạn	312		-	-
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		108,000,000	774,956
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	A.7.15	295,367,292	476,821,902
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		207,296,271	207,296,271
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	A.7.11	23,172,928	246,213,687
11. Phải trả người lao động	323		247,975,735	(13,798,526)
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		(172,992,599)	(7,972,456)
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	A.7.13	187,168,320	320,775,345
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	A.7.16	2,193,927,280	1,971,648,916
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
A.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		136,142,096,676	135,270,375,999
I. Vốn chủ sở hữu	410		136,142,096,676	135,270,375,999
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		135,000,000,000	135,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		135,000,000,000	135,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		135,000,000,000	135,000,000,000
b. Vốn bổ sung	411.1b		-	-
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3		-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4		-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5		-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412		-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414		-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415		113,649,448	113,649,448
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416		113,649,448	113,649,448
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	A.7.24	914,797,780	43,077,103
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1		4,224,671,106	43,077,103
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(3,309,873,326)	-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430		136,142,096,676	135,270,375,999
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440		139,232,011,903	138,472,136,094
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG				
7. Tiền gửi của khách hàng	026		8,117,183,329	7,378,104,264
7.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027		8,095,349,765	6,911,710,337
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK qu	027.1		8,083,044,292	6,909,898,664
b. Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng th	027.2		12,305,473	1,811,673
7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	028		1,549,253	1,540,800
7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		20,284,311	20,177,356
a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	029.1		18,277,893	18,179,089
b. Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước	029.2		2,006,418	1,998,267
7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	030		-	444,675,771
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK	031		8,049,471,074	6,787,927,233
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phươn	031.1		7,819,831,011	6,406,477,215
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phươn	031.2		229,640,063	381,450,018
9. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngăn	032		11,060,769	566,969
9.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngã	032.1		11,060,769	566,969
9.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngã	032.2		-	-
10. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	033		-	-
11. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	034		-	-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	A.7.10	25,143,095	114,156,405

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Thu

Kế Toán Trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đức Nghĩa

CÔNG TY: Công ty CP Chứng khoán Woori CBV

Địa chỉ: Tầng 18 Tòa nhà Icon4, Số 243A Đê La Thành - Đống Đa- HN

Mẫu số B01- CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG
Quý 2/2016

Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
		Đơn vị tính: VND			
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG					
01		4,235,564,982	1,345,975,700	5,558,577,280	1,412,570,300
01.1	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	48,830,510	1,345,975,700	116,874,895	1,412,570,300
01.2	a. Lãi bán các tài sản tài chính	3,078,443,572		4,269,977,185	
01.3	b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1,108,290,900		1,171,725,200	
02	c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PVTPL				
03	1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
04	1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	12,136,418		18,656,214	
05	1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	182,000,000		542,000,000	
06	1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro				
07	1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	115,675,533	77,508,532	157,602,877	220,671,256
08	1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				
09	1.8. Doanh thu tư vấn		2,600,000,000		4,699,537,500
10	1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đấu giá				
11	1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán				
20	1.11. Thu nhập hoạt động khác		468,328,079		492,329,067
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01+11)					
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG					
21	2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	1,299,603,082		7,702,261,200	
21.1	a. Lỗ bán các tài sản tài chính	19,838,302		122,397,489	
21.2	b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	1,279,764,780		7,579,850,511	
21.3	c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL			13,200	
22	2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)				
23	2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)				
24	2.4. Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay			-5,776,790,305	
25	2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro				
26	2.6. Chi phí hoạt động tự doanh				
27	2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	280,751,146		630,306,972	
28	2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán				

[Handwritten signature]

[Handwritten mark]

CÔNG TY: Công ty CP Chứng khoán Woori CBV

Địa chỉ: Tầng 18 Tòa nhà Icon4, Số 243A Đê La Thành - Đống Đa- HN

Tel: 0439413369 Fax:

Mẫu 03b- CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc 30 tháng 06 năm 2016

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)	Đơn vị tính: VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh					
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp			-	-	-
2. Điều chỉnh cho các khoản:	01		871,720,677	111,411,294	-
- Khấu hao TSCĐ	02				-
- Các khoản dự phòng	03		767,742,954	795,565,732	-
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	04		(5,776,790,305)	-	-
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	05		-	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	06		(478,668,721)	39,905,508	-
- Dự thu tiền lãi	07		-	362,123,266	-
- Các khoản điều chỉnh khác	08		-	-	-
3. Tăng các chi phí tiền tệ	09		(3,309,873,326)	-	-
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	10		-	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	11		7,579,850,511	-	-
- Lỗ suy giảm giá trị các khoản cho vay	12		-	-	-
- Lỗ về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để	13		-	-	-
- Suy giảm giá trị các tài sản cố định, BĐSĐT	14		-	-	-
- Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15		-	-	-
- Lỗ khác	16		-	-	-
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	17		-	-	-
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	18		-	-	-
- Lãi về ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý tài sản tài chính sẵn sàng để	19		(4,269,977,185)	-	-
- Lãi khác	20		-	-	-
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	21		-	-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	30		-	-	-
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	31		2,393,095,920	-	-
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	32		-	-	-
- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	33		(2,932,128,057)	-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	34		(24,000,000)	-	-
(-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	35		-	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	36		(111,028,264)	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu về lỗi giao dịch các TSTC	37		-	-	-
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	38		-	-	-
- Tăng (giảm) các tài sản khác	39		8,744,001,749	62,513,398,773	-
- Tăng (giảm) vay ngắn hạn	40		(3,432,337,828)	(108,251,710)	-
- Tăng (giảm) vay tài sản tài chính	41		-	-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu chuyển đổi - Cấu phần nợ	42		-	-	-
- Tăng (giảm) Trái phiếu phát hành	43		-	-	-
- Tăng (giảm) vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	44		-	-	-
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		-	-	-
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		(74,229,566)	-	-
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	47		(165,020,143)	-	-
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(223,040,759)	-	-
- Tăng (giảm) phải trả về lỗi giao dịch các TSTC	49		261,774,261	-	-
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		-	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	51		129,982,479	(78,296,140,827)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	53		-	-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	60		(48,925,603)	(14,581,987,964)	-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(336,375,000)	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	-	-
3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		-	-	-
4. Tiền thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	64		-	-	-
5. Tiền thu về cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn	65		-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70		(336,375,000)	5,607,391,423	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71		-	5,607,391,423	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành	72		-	-	-
3. Tiền vay gốc	73		-	-	-
3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	73.1		-	-	-
3.2. Tiền vay khác	73.2		-	(7,759,637,500)	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		-	-	-
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1		-	-	-
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2		-	23,077,772,845	-
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	74.3		-	362,123,266	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	75		-	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		-	-	-

Handwritten signatures and initials in blue ink.

Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80		-	15,680,258,611
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	90		(385,300,603)	6,705,662,070
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	101		17,011,378,261	17,011,378,261
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		16,626,077,658	23,717,040,331
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		-	-
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	102.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	102.2		-	-
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	102.3		-	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	103		-	-
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		-	-
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		-	-
- Các khoản tương đương tiền	104.2		-	-
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4		0	0

Phân lưu chuyển tiền tệ hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qui này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối qui này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			-	-
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		34,141,295,000	61,309,654,800
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(40,747,989,700)	(58,271,197,800)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			
5. Thu Vay quỹ hỗ trợ thanh toán	05			
6. Chi trả vay quỹ hỗ trợ thanh toán	06			
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		7,345,773,765	(3,187,424,051)
8. Nhận tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	08			
9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	09			
10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán	10			
11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán	11			
12. Tiền thu của tổ chức phát hành chứng khoán	12			
13. Tiền chi trả của tổ chức phát hành chứng khoán	13			
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		739,079,065	(148,967,051)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30			
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		7,378,104,264	6,291,823,178
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32		6,909,898,664	5,902,590,195
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	33		1,811,673	1,911,673
Trong đó có kỳ hạn:				
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34		1,540,800	1,677,060
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	35		20,177,356	18,624,484
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	36		444,675,771	367,019,766
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	37			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38			
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		8,117,183,329	6,142,856,127
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		8,117,183,329	6,142,856,127
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		8,083,044,292	4,688,985,209
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	43		12,305,473	1,811,673
Trong đó có kỳ hạn				
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		1,549,253	1,533,847
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	46		20,284,311	19,708,037
- Tiền gửi của tổ chức phát hành	47			1,430,817,361
Trong đó có kỳ hạn				
Các khoản tương đương tiền	48			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	49			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Thu

Kế Toán Trưởng
(Ký họ tên)

(Chữ ký)

Nguyễn Thị Lan Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2016
Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Đức Nghĩa

CÔNG TY: Công ty CP Chứng khoán Woori CBV

Địa chỉ: Tầng 18 Tòa nhà Icon4, Số 243A Đê La Thành - Đống Đa - HN

Mẫu số B04- CTCK

(Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC
ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ 2/2016**

Chi tiêu	Số dư đầu năm		Năm nay		Số dư cuối kỳ	
	Năm trước	Năm nay	Năm nay		Năm trước	Năm nay
			Tăng	Giảm		
I. Biến động vốn chủ sở hữu						
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000			135,000,000,000	135,000,000,000
1.1 Vốn pháp định						
1.2 Vốn bổ sung						
1.3 Thặng dư vốn cổ phần						
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu- Cấu phần vốn						
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu						
2. Có phiếu Quỹ						
3 Quỹ dự trữ vốn điều lệ						
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	113,649,448	113,649,448			113,649,448	113,649,448
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý						
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái						
7. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	113,649,448	113,649,448			113,649,448	113,649,448
8 Lợi nhuận chưa phân phối	1,024,173,157	43,077,103	1,093,149,033	981,737,739	22,643,768,794	113,649,448
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	1,024,173,157	43,077,103	1,093,149,033	981,737,739	9,154,524,404	914,797,780
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-	10,179,371,064	4,224,671,106
Tổng cộng	136,251,472,053	135,270,375,999	1,093,149,033	981,737,739	136,362,883,347	136,142,096,676
II. Thu nhập toàn diện khác						
1. Lãi/lỗ từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán						
2. Phân số hữu đối với thu nhập toàn diện khác của công ty liên doanh liên kết						
3. Lãi, lỗ đánh giá công cụ tài chính phái sinh						
4. Lãi, lỗ giao dịch kinh doanh ở nước ngoài						
5. Tăng, giảm khoản vốn góp vào công ty con						
6. Mua các khoản đầu tư vào công ty con						
Tổng cộng						

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Thu

Nguyễn Thị Lan Anh



TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC
Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY: Công ty CP Chứng khoán Woori CBV
Tầng 18- Tòa nhà Icon 4 số 243 A Đê La Thành- Đống đả- HN

Mẫu biểu B05-CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30/06/2016 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

1- Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV (sau đây viết tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Biển Việt, được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015053 ngày 18 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 43/UBCK-GPHDKD ngày 28 tháng 12 năm 2006, với số vốn điều lệ ban đầu là 25.000.000.000 VND.

Ngày 03 tháng 3 năm 2008, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 109/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 25.000.000.000 VND lên 100.000.000.000 VND.

Ngày 10 năm 3 năm 2009, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép sửa đổi số 201/UBCK-GP, tăng vốn điều lệ của Công ty từ 100.000.000.000 VND lên 135.000.000.000 VND.

Theo Quyết định số 47/QĐ-UBCK ngày 06 tháng 02 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 1.715.000 cổ phần (tương ứng 12,7% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Theo Quyết định số 522/QĐ-UBCK ngày 19 tháng 8 năm 2009, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận cho Công ty bán 4.900.000 cổ phần (tương ứng 36,3% vốn điều lệ) cho nhà đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH Chứng khoán và Đầu tư Woori (thành lập tại Hàn Quốc).

Ngày 30 tháng 11 năm 2009, Công ty Chứng khoán Biển Việt được đổi tên thành Công ty Cổ phần Chứng khoán Woori CBV theo Quyết định số 283/UBCK-GP ngày 30 tháng 11 năm 2009 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Trụ sở hoạt động: Tầng 18 toà nhà ICON 4, số 243A Đê La Thành, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ: 135.000.000.000 VND

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh, tư vấn, môi giới chứng khoán

Ngành nghề kinh doanh: Môi giới chứng khoán, tư vấn chứng khoán, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ý chứng khoán.

Tổng số nhân viên tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 40 nhân viên

2- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

3- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính) và Thông tư số 210/2014-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

2- Hình thức sổ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức: Sổ nhật ký chung

4- Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp có thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi của người đầu tư về giao dịch chứng khoán.

4.2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

+ Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

+ Tài sản cố định vô hình của Công ty là các phần mềm giao dịch - ứng dụng, quảng cáo cho hoạt động của công ty.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định hữu hình và TT45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

- Phương pháp khấu hao TSCD (hữu hình, vô hình, thuê tài chính):

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình và tài sản vô hình. Kế toán TSCD hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

+ Máy móc thiết bị: 08-10 năm

+ Phương tiện vận tải: 10-15 năm

+ Nhà xưởng và vật kiến trúc: 12-18 năm

Tài sản cố định vô hình khấu hao với thời gian như sau:

+ Phần mềm giao dịch: 04-20 năm

4.3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu của các Công ty đã niêm yết trên thị trường chứng khoán,

cổ phiếu của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, các khoản đầu tư có thời hạn từ hồi dưới 1 năm, được ghi nhận theo giá gốc ban đầu từ ngày đầu tư.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn chỉ được lập để ghi nhận các khoản lỗ do sự giảm giá của các chứng khoán ngắn hạn công ty đang nắm giữ cao hơn giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo.

4.4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước: Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

+ Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;

+ Chi phí trước hoạt động

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả:

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

4.6- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

- Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ góp vốn.

4.7- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

5- Quản trị về rủi ro tài chính đối với công ty chứng khoán

5.1 Các rủi ro có thể ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh của Công ty là: rủi ro thị trường, rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động Trong đó:

5.2 Rủi ro thanh toán: là rủi ro xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc không thể chuyển giao tài sản đúng hạn như cam kết. Công ty có rủi ro thanh toán chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ tiền gửi ngân hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn tại Việt Nam. Rủi ro thanh toán từ số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận kế toán và bộ phận Nguồn vốn theo chính sách của Công ty

5.3 Rủi ro thanh khoản: là rủi ro xảy ra khi Công ty không thể thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn hoặc không thể chuyển đổi các công cụ tài chính thành tiền mặt với giá trị hợp lý trong ngắn hạn do thiếu hụt thanh khoản trong thị trường. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính. Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức đủ để phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền

5.4 Rủi ro thị trường: là rủi ro làm thay đổi các giá trị tài sản đang sở hữu theo chiều hướng bất lợi, ví dụ như sự giảm giá chứng khoán. Trong rủi ro thị trường, Công ty chịu ảnh hưởng bởi rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ, rủi ro về giá cổ phần. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản hợp tác kinh doanh, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản nợ phải trả tài chính. Những khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, và không được nắm giữ với mục đích đầu cơ. Rủi ro về thay đổi tỷ giá ngoại tệ của Công ty chủ yếu liên quan đến các hoạt động của Công ty khi doanh thu hoặc chi phí có gốc tiền tệ khác so với đồng tiền kế toán của Công ty. Chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ chịu ảnh hưởng của rủi ro giá thị trường phát sinh do tình trạng không chắc chắn về giá trị trong tương lai của các khoản đầu tư chứng khoán.

5.5 Rủi ro hoạt động: là rủi ro xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

7- Thông tin bổ sung cho báo cáo tài chính

A. Thuyết Minh về Báo cáo Tình hình tài chính

A.7.1 Tiền và tương đương tiền

Chỉ tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	2,658,879,509	273,678,574
- Tiền gửi Ngân hàng	13,152,198,149	13,927,699,687
- Tiền gửi có kỳ hạn	815,000,000	2,810,000,000
+ Ngân hàng BIDV Hà Thành	815,000,000	2,810,000,000
Cộng	16,626,077,658	17,011,378,261

A.7.3 Các Loại tài sản tài chính

A.7.3.1 Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Cổ phiếu niêm yết	29,854,200,193	31,887,422,787
2. Tiền gửi có kỳ hạn cố định	16,520,000,000	13,570,000,000
3. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	(3,309,873,326)	
Tổng	43,064,326,867	45,457,422,787

A.7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu chưa niêm yết	18,024,000,000	18,000,000,000
Tổng	18,024,000,000	18,000,000,000

A.7.3.4 Các khoản cho vay và phải thu

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán của khách hàng	3,016,004,992	83,876,935
Các khoản phải thu	-	
Tổng	3,016,004,992	83,876,935

A.7.3.4 Dự phòng

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	(5,776,790,305)
Tổng	-	(5,776,790,305)

A.7.5 Các khoản phải thu

Chỉ Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.7.5.2 Phải thu cổ tức, tiền lãi phát sinh trong kỳ	111,028,264	-
- Dự thu tiền lãi- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	111,028,264	-
- Dự thu cổ tức chưa đến ngày nhận	-	-

(Handwritten signature)

(Handwritten mark)

A.7.5.5 Phải thu dịch vụ tài chính khác	4,070,743,631	4,070,743,631
A.7.5.7 Các khoản phải thu khác	404,086,652	9,102,527,043
- Phải thu khách hàng khác	102,162,725	4,011,611,981
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	81,648,595
- Các khoản phải thu khác	301,923,927	5,009,266,467

A.7.6 Dự phòng phải thu khó đòi

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi	(1,785,665,213)	(1,785,665,213)
Tổng	(1,785,665,213)	(1,785,665,213)

A.7.10 Phải trả cổ tức gốc và trái phiếu

Chi Tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	25,143,095	114,156,405
Tổng	25,143,095	114,156,405

A.7.11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
-Thuế giá trị gia tăng	(26,217,450)	203,210,163
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	17,515,412	17,515,412
-Thuế Thu nhập cá nhân	26,874,857	25,488,112
-Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác	5,000,109	-
Tổng cộng	23,172,928	246,213,687

A.7.13. Chi phí phải trả

-Chi phí phải trả ngắn hạn	187,168,320	320,775,345
A.7.15 phải trả người bán	187,168,320	320,775,345
-Phải trả người bán ngắn hạn	295,367,292	476,821,902
A.7.16 phải trả phải nộp khác	295,367,292	476,821,902
- Tài sản thừa chờ xử lý	2,101,631,395	1,971,648,916
-Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	378,850,234	378,850,234
	1,722,781,161	1,592,798,682

A.7.18. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà xưởng vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	459,910,106				
- Mua trong kỳ		441,666,190	4,603,352,648		5,504,928,944
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					

- Số dư cuối kỳ	459,910,106	441,666,190	4,603,352,648	-	5,504,928,944
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	372,717,651	394,318,700	2,324,826,280		3,091,862,631
- Khấu hao trong kỳ	2,822,010		144,796,038		147,618,048
- Tăng khác					
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
- Số dư cuối kỳ	375,539,661	394,318,700	2,469,622,318	-	3,239,480,679
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
-Tại ngày đầu kỳ	87,192,455	47,347,490	2,278,526,368	-	2,413,066,313
-Tại ngày cuối kỳ	84,370,445	47,347,490	2,133,730,330	-	2,265,448,265

A.7.19 .Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng	Phần mềm tin học	Tài sản cố định	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ Vô hình				
Số dư đầu năm		23,986,576,214		23,986,576,214
- Mua trong kỳ				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành				
- Tăng khác				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
- Số dư tại ngày cuối kỳ		23,986,576,214		23,986,576,214
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		6,369,922,366		6,369,922,366
- Khấu hao trong kỳ		620,124,906		620,124,906
- Tăng khác				
- Chuyển nhượng bất động sản đầu tư				
- Thanh lý nhượng bán				
- Giảm khác				
Số dư tại ngày cuối kỳ		6,990,047,272		6,990,047,272
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình				
-Tại ngày đầu kỳ		17,616,653,848		17,616,653,848
-Tại ngày cuối kỳ		16,996,528,942		16,996,528,942

A.7.22 Chi Phí trả trước

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Chi phí trả trước ngắn hạn	401,237,404	18,959,755
- Chi phí trả trước dài hạn	575,467,813	612,683,766
Tổng	976,705,217	631,643,521

A.7.24 Lợi nhuận chưa phân phối

Chi tiêu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ

[Handwritten signature]

- Lợi nhuận đã thực hiện	4,224,671,106	43,077,103
- Lợi nhuận đã thực hiện	(3,309,873,326)	-
Tổng	914,797,780	43,077,103.

VIII. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Tăng(giảm) trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Năm trước	năm nay	Năm trước	năm nay	năm trước	năm nay
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135,000,000,000	135,000,000,000			135,000,000,000	135,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần						
3. Vốn khác của chủ sở hữu						
4. Cổ phiếu quỹ						
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản						
6. Chênh lệch đánh giá lại tỷ giá hối đoái						
7. Quỹ đầu tư phát triển	113,649,448	113,649,448			113,649,448	113,649,448
8. Quỹ dự phòng tài chính	113,649,448	113,649,448			113,649,448	113,649,448
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,024,173,157	43,077,103	111,411,294	871,720,677	1,135,584,451	914,797,780
Tổng cộng	136,251,472,053	135,270,375,999	111,411,294	871,720,677	136,362,883,347	136,142,096,676

IX. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo kết quả kinh doanh quý I/2016 lãi biến động tăng 806% so với quý II/2015

Lợi nhuận sau thuế Quý II/2016 Lãi : 951,440,514 đ tăng so với Quý II/2015 số tiền 846,448,362 đ

+ Doanh thu hoạt động và doanh thu hoạt động tài chính của quý II/2016 là : 4,617,580,248 đ so với doanh thu của quý II/2015 tăng số tiền: 125,767,937đ, tương ứng giảm tỷ lệ 2.79%

+ Chi phí hoạt động kinh doanh và chi phí quản lý doanh nghiệp quý I/2016 là: 3,672,780,135 đ giảm so với quý II/2015 số tiền : 719,488,7281 đ, tương ứng tăng tỷ lệ 16.38%
 Nhìn chung Lợi nhuận quý II/2016 tăng so với quý II/2015 chủ yếu từ chênh lệch đánh giá lại thông qua lãi/lỗ

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Thu

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lan Anh

Hà nội ngày 20 tháng 07 năm 2016

Tổng Giám Đốc
(Ký, Họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
Thị Đức Nghĩa